ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Số: 202 /QĐ-ĐHKH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chi hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2015 - 2016 cho sinh viên các khóa 10, 11, 12

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/ QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/ QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ biên bản cuộc họp số 02/BB-HDCDCS ngày 01/4/2016 của Hội đồng xét duyệt chế độ chính sách cho sinh viên các khóa 10, 11, 12, 13 (miễn, giảm học phí, và hỗ trợ chi phí học tập) học kỳ II năm học 2015-2016.

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác HSSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ chi phí học tập cho 343 sinh viên các khóa 10, 11, 12 hệ chính quy trong học kỳ I năm học 2015 - 2016 (*có danh sách kèm theo*).

Điều 2. Định mức chi là: 3,450,000 Việt Nam đồng/ 05 tháng/ 01 sinh viên.

Tổng số tiền chi là: 1,183,350,000 Việt Nam đồng (Số tiền bằng chữ: *Một tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng chẵn*).

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác HSSV, Kế toán trưởng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (báo cáo);
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Edocman, Website nhà trường; SMS;
- Lưu: VT, CT HSSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

TS. Nguyễn Văn Đăng

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH CHI HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CHO SINH VIÊN K10, K11, K12 HỌC KỲ I NĂM HỌC 2015 - 2016 (ĐỢT 01)

(Kèm theo Quyết định số: 202 /QĐ-ĐHKH, ngày 20 tháng 4 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học)

STT	MÃ MHP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		ĐƠN	NGÀY SINH	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
1	DTCN	DTZ1254401120005	Phan Trung	Thông	x	25/03/1993	Hóa học - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
2	DTCN	DTZ135544001120030	Bùi Thị	Hằng	x	29/03/1994	Hóa học - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
3	DTCN	DTZ135544001120009	Lô Văn	Hùng	x	21/09/1995	Hóa học - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
4	DTCN	DTZ135544001120015	Nông Thị	Nhớ	x	19/11/1995	Hóa học - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
5	DTCN	DTZ135544001120026	Giàng A	Vần	x	10/12/1995	Hóa học - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
6	DTHN	DTZ13532020003	Hoàng Thị	Cúi	x	29/03/1994	TV&TBTH - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
7	DTHN	DTZ13532020001	Bùi Thị	Dịu	x	02/06/1994	TV&TBTH - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
8	DTHN	DTZ13532020004	Sùng Minh	Hồ	x	05/08/1994	TV&TBTH - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
9	DTHN	DTZ13532020007	Nông Văn	Thắng	x	28/08/1994	TV&TBTH - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
10	DTHN	DTZ13532020005	Dương Thu	Thủy	x	08/12/1994	TV&TBTH - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
11	DTHN	DTZ1453202020018	Hoàng Thị	Châm	x	24/08/1995	TV&TBTH - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
12	DTHN	DTZ1453202020002	La Thị	Tý	x	21/12/1995	TV&TBTH - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
13	DTHN	DTZ1453202020019	Lý Mí	Xó	x	15/06/1996	TV&TBTH - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
14	DTHN	DTZ1254402170049	Hoàng Văn	Bốn	x	27/05/1992	Địa lý - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
15	DTCN	DTZ1254402170003	Nguyễn Thanh	Hiệu	x	20/08/1994	Địa lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
16	DTCN	DTZ1254402170006	Lương Hà	Nội	x	12/05/1994	Địa lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
17	DTHN	DTZ1254402170046	Nông Văn	Quân	x	02/01/1993	Địa lý - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
18	DTCN	DTZ1254402170044	Nông Thị	Sao	x	19/09/1994	Địa lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
19	DTHN	DTZ1254402170012	Nông Văn	Tài	x	03/02/1994	Địa lý - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
20	DTCN	DTZ1254402170013	Hoàng Thị	Thảo	x	28/04/1994	Địa lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
21	DTCN	DTZ1254402170015	Toàn Thị	Thủy	x	18/03/1994	Địa lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
22	DTCN	DTZ1254402170056	Nông Thị	Tuyết	x	06/12/1994	Địa lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
23	DTCN	DTZ1254402170040	Hoàng Thị	Tuyết	x	17/12/1994	Địa lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
24	DTHN	DTZ1354402170001	Hà Thị	Châm	x	01/08/1995	Địa lý - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
25	DTCN	DTZ1354402170003	Triệu Văn	Hào	x	04/12/1995	Địa lý - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
26	DTCN	DTZ1354402170044	Chảu Mỹ	Linh	x	01/01/1995	Địa lý - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
27	DTHN	DTZ1354402170005	Vàng Thị	Mai	x	15/06/1995	Địa lý - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
28	DTHN	DTZ1354402170013	Lương Thị	Thủy	x	30/12/1994	Địa lý - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
29	DTCN	DTZ1354402170007	Lương Duy	Toán	x	12/02/1991	Địa lý - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
30	DTHN	DTZ1454402170014	Mông Trung Hiếu	Đức	x	01/07/1995	Địa lý - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
31	DTCN	DTZ1254403010078	MạcThị	Lan	x	18/08/1994	KH Môi trường - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000

STT	MÃ MHP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		ĐƠN	NGÀY SINH	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
32	DTHN	DTZ1254403010038	Ma Thị	Quỳnh	x	01/06/1994	KH Môi trường - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
33	DTCN	DTZ1254403010039	Nông Thị	Tác	x	29/09/1994	KH Môi trường - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
34	DTCN	DTZ1354403010011	Hoàng Văn	Hào	x	07/12/1994	KH Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
35	DTHN	DTZ1354403010012	Ngô Thị Như	Hoa	x	25/12/1995	KH Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
36	DTCN	DTZ1354403010014	Nguyễn Thị	Hợi	x	10/04/1995	KH Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
37	DTCN	DTZ1354403010023	Hứa Thị Duy	Linh	x	04/05/1995	KH Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
38	DTHN	DTZ1354403010054	Triệu Chúc	Linh	x	24/09/1994	KH Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
39	DTHN	DTZ1354403010147	Thào A	Lử	x	12/11/1995	KH Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
40	DTCN	DTZ1354403010025	Lù Văn	Luân	x	03/02/1995	KH Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
41	DTCN	DTZ1354403010029	Nguyễn Thị Huyền	My	x	13/10/1995	KH Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
42	DTCN	DTZ1354403010146	Bùi Thị Ngọc	Nương	x	18/11/1995	KH Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
43	DTCN	DTZ1354403010056	Đặng Thị	Oanh	x	27/04/1994	KH Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
44	DTCN	DTZ1354403010036	Ma Văn	Quang	x	20/12/1995	KH Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
45	DTCN	DTZ1354403010041	Lý Minh	Tâm	x	20/12/1994	KH Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
46	DTCN	DTZ1354403010059	Đồng Văn	Thuần	x	10/04/1992	KH Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
47	DTCN	DTZ1354403010150	Lường Thị	Trang	x	06/02/1995	KH Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
48	DTCN	DTZ1354403010119	Lộc Thị Vân	Anh	x	06/03/1995	KH Môi trường B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
49	DTCN	DTZ1354403010157	Hoàng Thị	Đồng	x	09/01/1995	KH Môi trường B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
50	DTCN	DTZ1354403010114	Hoàng Thị Thúy	Hường	x	28/02/1995	KH Môi trường B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
51	DTHN	DTZ1354403010138	Hoàng Thị Lệ	Quyên	x	06/10/1995	KH Môi trường B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
52	DTCN	DTZ1454403010032	Lương Thị	Chiêm	x	28/02/1995	KH Môi trường - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
53	DTCN	DTZ1454403010031	Hà Thị	Lan	x	02/02/1995	KH Môi trường - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
54	DTCN	DTZ145440301060	Chảo Văn	Líu	x	07/07/1995	KH Môi trường - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
55	DTCN	DTZ1454403010048	Chu Thị	Phượng	x	16/11/1995	KH Môi trường - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
56	DTCN	DTZ1454403010007	Đặng Quang	Vũ	x	15/07/1996	KH Môi trường - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
57	DTCN	DTZ1258501010010	Lăng Văn	Đăng	x	06/01/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
58	DTCN	DTZ1258501010015	Trần Anh	Dũng	x	29/06/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
59	DTCN	DTZ1258501010018	Bùi Thị Hương	Giang	x	12/09/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
60	DTHN	DTZ1258501010022	Nguyễn Văn	Hiến	x	02/03/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
61	DTCN	DTZ1258501010059	Lục Minh	Hiếu	x	01/01/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
62	DTHN	DTZ1258501010037	Phan Thị Chi	Mai	x	18/06/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
63	DTHN	DTZ1258501010061	Chương Văn	Nghị	x	14/09/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
64	DTCN	DTZ1258501010064	Lương Thị	Oanh	x	05/05/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
65	DTCN	DTZ1258501010047	Hoàng Thị	Sương	x	25/06/1994	QLTN Môi trường - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
66	DTCN	DTZ1358501010005	Ma Công	Bình	x	28/06/1995	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
67	DTHN	DTZ1358501010012	Lường Thị	Chủ	x	20/04/1995	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
68	DTHN	DTZ1358501010026	Nông Văn	Hà	x	05/06/1993	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000

STT	MÃ MHP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		ĐƠN	NGÀY SINH	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
69	DTCN	DTZ1358501010028	Hoàng Thị	Hạnh	x	21/08/1995	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
70	DTCN	DTZ1358501010034	Trần Thị	Hoa	x	25/05/1993	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
71	DTCN	DTZ1358501010050	Lù Thị	Kim	x	21/11/1994	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
72	DTCN	DTZ1358501010057	Linh Thị	Luyến	x	25/02/1995	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
73	DTHN	DTZ1358501010060	Tẩn Lưu	Mẩy	x	20/01/1995	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
74	DTHN	DTZ1358501010084	Lường Văn	Thinh	x	06/06/1994	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
75	DTCN	DTZ1358501010086	Bùi Văn	Tiến	x	12/08/1993	QLTN Môi trường A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
76	DTCN	DTZ1358501010021	Lý Thị	Diễm	x	26/01/1995	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
77	DTHN	DTZ1358501010070	Lò Văn	Ngọc	x	04/06/1995	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
78	DTCN	DTZ1358501010077	Hoàng Thùy	Quyên	x	15/02/1995	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
79	DTHN	DTZ1358501010116	Trương Văn	Quyết	x	12/07/1995	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
80	DTHN	DTZ1358501010079	Lý Ngọc	Tấn	x	14/10/1994	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
81	DTCN	DTZ1358501010088	Nông Thị	Trang	x	20/09/1995	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
82	DTHN	DTZ1358501010112	Sùng A	Tùng	x	05/10/1995	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
83	DTCN	DTZ1358501010109	Nịnh Thị	Yên	x	24/11/1995	QLTN Môi trường B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
84	DTHN	DTZ1458501010016	Sùng A	Cha	x	04/09/1994	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
85	DTHN	DTZ1458501010083	Ma Công	Hải	x	30/10/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
86	DTHN	DTZ1458501010096	Lê Thị	Hoài	x	11/11/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
87	DTCN	DTZ1458501010136	Trần Thị	Huệ	x	16/10/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
88	DTCN	DTZ1458501010065	Đặng Thị	Linh	x	02/02/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
89	DTCN	DTZ1458501010031	Nguyễn Phương	Ly	x	16/06/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
90	DTCN	DTZ1458501010077	Lường Văn	Ngọc	x	13/06/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
91	DTHN	DTZ1458501010125	Hoàng Tống	Oanh	x	09/05/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
92	DTCN	DTZ1458501010078	Lù Văn	Phúc	x	09/08/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
93	DTCN	DTZ1458501010068	Bàn Thị	Thúy	x	02/03/1996	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
94	DTHN	DTZ1458501010132	Thào Thị	Vừ	x	23/09/1995	QLTN Môi trường - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
95	DTCN	DTZ1254202010037	Hầu Văn	Bằng	x	05/02/1994	CoN Sinh - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
96	DTHN	DTZ1254202010015	Lô Thị	Lâm	x	06/10/1994	CoN Sinh - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
97	DTCN	DTZ1254202010035	Ma Khắc	Quân	x	17/05/1994	CoN Sinh - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
98	DTHN	DTZ1254202010028	Lừu Văn	Thắng	x	12/06/1993	CoN Sinh - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
99	DTCN	DTZ1354202010010	Lục Thị	Liên	x	27/12/1995	CoN Sinh - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
100	DTCN	DTZ1454202010035	Bùi Thị	Thạnh	x	01/01/1995	CoN Sinh - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
101	DTCN	DTZ1454202010014	Vi Văn	Tư	x	05/06/1995	CoN Sinh - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
102	DTCN	DTZ1354201010001	Lường Văn	Hiệp	x	03/05/1995	Sinh học - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
103	DTHN	DTZ1252203100024	Vi Văn	An	x	09/10/1994	Lịch Sử - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
104	DTHN	DTZ1252203100013	Ma Thị	Chang	x	10/04/1994	Lịch Sử - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
105	DTHN	DTZ1252203100005	Triệu Đình	Lụ	x	15/09/1992	Lịch Sử - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000

STT	MÃ MHP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		ĐƠN	NGÀY SINH	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
106	DTHN	DTZ1252203100014	Ma Bích	Ngọc	x	15/08/1994	Lịch Sử - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
107	DTHN	DTZ1252203100019	Đặng Chí	Nguyên	x	11/06/1994	Lịch Sử - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
108	DTHN	DTZ1252203100070	Triệu Thị	Viện	x	16/11/1994	Lịch Sử - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
109	DTHN	DTZ1352203100061	Hoàng Thị	Hè	x	10/05/1996	Lịch Sử - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
110	DTCN	DTZ1352203100047	Hoàng Thị	Hương	x	11/06/1995	Lịch Sử - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
111	DTHN	DTZ1352203100003	Vàng Lao	Lành	x	13/08/1993	Lịch Sử - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
112	DTHN	DTZ1352203100050	Ma Văn	Tới	x	27/06/1994	Lịch Sử - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
113	DTCN	DTZ1352203100070	Đinh Văn	Tổng	x	06/07/1993	Lịch Sử - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
114	DTHN	DTZ1352203100021	Hoàng Trọng	Tuân	x	27/11/1993	Lịch Sử - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
115	DTCN	DTZ1352203100064	Nông Văn	Tuân	x	22/12/1994	Lịch Sử - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
116	DTHN	DTZ1452203100002	Sùng Thị	Cháu	x	13/11/1995	Lịch Sử - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
117	DTCN	DTZ1452203100032	Trương Thị	Biếc	x	13/10/1996	Lịch Sử - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
118	DTCN	DTZ1257601010002	Lèng Thị	Bé	x	14/07/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
119	DTHN	DTZ1257601010003	Lò Văn	Bích	x	11/11/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
120	DTCN	DTZ1257601010004	Bế Thị	Bưởi	x	29/09/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
121	DTHN	DTZ1257601010007	Hoàng Thị	Chiên	x	20/10/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
122	DTHN	DTZ1257601010008	Nông Thị	Đào	x	13/11/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
123	DTCN	DTZ1257601010011	Lục Văn	Đồng	x	19/02/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
124	DTCN	DTZ1257601010093	Liều A	Già	x	09/10/1992	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
125	DTHN	DTZ1257601010017	Viên Thị	Hiền	x	10/11/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
126	DTHN	DTZ1257601010021	Triệu Văn	Huế	x	13/07/1991	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
127	DTCN	DTZ1257601010022	Hoàng Thị	Hương	x	17/06/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
128	DTCN	DTZ1257601010023	Nông Thị	Huyền	x	02/04/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
129	DTHN	DTZ1257601010025	Phùng Thị	Kim	x	20/08/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
130	DTCN	DTZ1257601010068	Hà Thanh	Lam	x	08/10/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
131	DTHN	DTZ1257601010070	Triệu Văn	Lâm	x	15/03/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
132	DTCN	DTZ1257601010065	Trần Thị Tố	Lan	x	04/01/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
133	DTCN	DTZ1257601010029	Lâm Thị	Lích	x	12/01/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
134	DTHN	DTZ1257601010109	Nguyễn Thị	Lịch	x	17/06/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
135	DTCN	DTZ1257601010032	Đặng Thành	Nam	x	04/12/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
136	DTCN	DTZ1257601010037	Hoàng Thị	Nhường	x	21/11/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
137	DTHN	DTZ1257601010089	Hoàng Thị	Nuôi	x	18/12/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
138	DTHN	DTZ1257601010042	Phồng Mí	Quái	x	27/10/1993	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
139	DTHN	DTZ1257601010038	Hoàng Phương	Quỳnh	x	05/11/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
140	DTHN	DTZ1257601010045	Hoàng Thị	Sen	x	05/10/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
141	DTHN	DTZ1257601010046	Đường Thị	Tấm	x	22/03/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
142	DTHN	DTZ1257601010111	Bế Thị	Thắm	x	01/01/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000

STT	MÃ MHP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		ĐƠN	NGÀY SINH	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
143	DTHN	DTZ1257601010074	Mã Đức	Thiệp	x	12/07/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
144	DTCN	DTZ1257601010064	Triệu Thị	Thủy	x	27/09/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
145	DTCN	DTZ1257601010078	Hoàng Thị	Trúc	x	08/06/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
146	DTHN	DTZ1257601010059	Nông Thị	Vương	x	13/06/1994	Công tác XH - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
147	DTCN	DTZ1357601010060	Đàm Văn	Chung	x	01/02/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
148	DTCN	DTZ1357601010086	Nguyễn Thị	Dằng	x	14/12/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
149	DTCN	DTZ1357601010061	Ma Thị	Định	x	18/07/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
150	DTHN	DTZ1357601010039	Dương Thanh	Giáp	x	16/01/1994	Công tác XH A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
151	DTCN	DTZ1357601010090	Lương Thị	Ịu	x	28/01/1994	Công tác XH A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
152	DTCN	DTZ1357601010072	Hoàng Thị	Lệ	x	14/04/1993	Công tác XH A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
153	DTCN	DTZ1357601010088	Thèn Thị	Mẩu	x	02/11/1994	Công tác XH A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
154	DTHN	DTZ1357601010054	Quan Thị	Nghiêm	x	18/08/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
155	DTCN	DTZ1357601010029	Bàn Thị	Nhung	x	03/06/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
156	DTCN	DTZ1357601010154	Nguyễn Thị	Quy	x	29/05/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
157	DTHN	DTZ1357601010016	Vương Văn	Sinh	x	08/10/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
158	DTHN	DTZ1357601010108	Sùng A	Thảo	x	13/12/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
159	DTCN	DTZ1357601010022	Nông Thị Thương	Thương	x	29/05/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
160	DTHN	DTZ1357601010088	Dương Lệ	Thuỷ	x	23/02/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
161	DTHN	DTZ1357601010007	Lò Văn	Toàn	x	22/06/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
162	DTHN	DTZ1357601010162	Chang A	Tùng	x	01/06/1995	Công tác XH A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
163	DTHN	DTZ1357601010136	Ma A	Chía	x	20/10/1991	Công tác XH B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
164	DTCN	DTZ1357601010065	Bàn Thị	Cói	x	12/09/1991	Công tác XH B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
165	DTCN	DTZ1357601010057	Nguyễn Thị	Hạnh	x	03/09/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
166	DTHN	DTZ1357601010050	Mông Văn	Khương	x	01/07/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
167	DTCN	DTZ1357601010115	Phùng Thị	Ly	x	10/03/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
168	DTCN	DTZ1357601010077	Nùng Văn	Mạnh	x	09/03/1994	Công tác XH B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
169	DTCN	DTZ1357601010124	Đường Thị	Ngát	x	15/01/1994	Công tác XH B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
170	DTCN	DTZ1357601010025	Hứa Duy	Nghĩa	x	27/05/1994	Công tác XH B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
171	DTHN	DTZ1357601010095	Ly A	Phồng	x	03/03/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
172	DTCN	DTZ1357601010083	Thào Thị	Phương	x	10/11/1994	Công tác XH B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
173	DTHN	DTZ1357601010059	Cứ A	Sình	x	09/01/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
174	DTHN	DTZ1357601010158	Mua Mí	Sùng	x	25/08/1993	Công tác XH B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
175	DTCN	DTZ1357601010075	Giàng Minh	Thành	x	13/07/1994	Công tác XH B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
176	DTCN	DTZ1357601010147	Nông Thị Huyền	Trang	x	16/06/1995	Công tác XH B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
177	DTCN	DTZ1457601010059	Vàng A	Chang	x	03/07/1994	Công tác XH A - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
178	DTCN	DTZ1457601010035	Triệu Thị	Lương	x	15/02/1995	Công tác XH A - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
179	DTCN	DTZ1457601010019	Ma Thị	Ngoãn	x	26/06/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000

STT	MÃ MHP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		ĐƠN	NGÀY SINH	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
180	DTHN	DTZ1457601010059	Triệu Thị	Nhất	x	13/05/1995	Công tác XH A - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
181	DTCN	DTZ1457601010052	Lò Thị	Thuôn	x	05/01/1995	Công tác XH A - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
182	DTHN	DTZ1457601010044	Hoàng Lệ	Thủy	x	02/04/1996	Công tác XH A - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
183	DTHN	DTZ1457601010088	Sùng Mí	Cáy	x	06/08/1995	Công tác XH B - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
184	DTHN	DTZ1457601010081	Cứ A	Co	x	01/08/1996	Công tác XH B - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
185	DTHN	DTZ1457601010089	Má A	Du	x	06/03/1996	Công tác XH B - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
186	DTCN	DTZ1457601010082	Nùng Thị	Hiền	x	10/06/1995	Công tác XH B - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
187	DTCN	DTZ1457601010142	Triệu Văn	Khôi	x	29/10/1995	Công tác XH B - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
188	DTCN	DTZ1457601010127	Lý Thị	Phong	x	14/08/1996	Công tác XH B - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
189	DTCN	DTZ1457601010106	Nguyễn Thị	Thảo	x	15/08/1995	Công tác XH B - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
190	DTHN	DTZ1253404010003	Hứa Thị	Biện	x	04/03/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
191	DTHN	DTZ1253404010005	Tống Linh	Chi	x	18/09/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
192	DTCN	DTZ1253404010120	Cứ A	Chu	x	02/06/1993	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
193	DTHN	DTZ1253404010010	Triệu Văn	Đức	x	19/04/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
194	DTCN	DTZ1253404010013	Hoàng Minh	Dương	x	28/08/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
195	DTCN	DTZ1253404010017	Triệu Tài	Giang	x	14/04/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
196	DTCN	DTZ1253404010119	Bùi Thị	Hà	x	21/06/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
197	DTCN	DTZ1253404010200	Lục Trung	Hải	x	17/03/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
198	DTCN	DTZ1253404010023	Hoàng Thị	Hằng	x	16/10/1993	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
199	DTCN	DTZ1253404010031	Nịnh Thị	Hoài	x	27/09/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
200	DTHN	DTZ1253404010036	Đào Thị	Hương	x	24/03/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
201	DTHN	DTZ1253404010041	Sầm Thị	Khởi	x	25/10/1992	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
202	DTCN	DTZ1253404010044	Nguyễn Thị	Lài	x	18/03/1993	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
203	DTCN	DTZ1253404010046	Đàm Thị	Lan	x	08/05/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
204	DTHN	DTZ1253404010047	Đặng Thị	Lang	x	20/09/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
205	DTCN	DTZ1253404010048	Dương Thị	Lịch	x	29/08/1992	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
206	DTHN	DTZ1253404010051	Hoàng Thị	Liễu	x	02/11/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
207	DTHN	DTZ1253404010055	Hứa Ngọc	Linh	x	29/09/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
208	DTHN	DTZ1253404010057	Trần Văn	Luật	x	30/03/1993	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
209	DTCN	DTZ1253404010058	Dương Văn	Lực	x	01/09/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
210	DTHN	DTZ1253404010074	Tống Văn	Quý	x	23/09/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
211	DTCN	DTZ1253404010087	Lò Thị	Thỏa	x	12/10/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
212	DTHN	DTZ1253404010091	Nông Thị	Thùy	x	25/10/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
213	DTCN	DTZ1253404010102	Bùi Thị	Tuyên	x	06/02/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
214	DTCN	DTZ1253404010106	Dương Thị	Vi	x	17/10/1994	KH Quản lý - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
215	DTHN	DTZ 1353404010117	Vương Thị	Chiêm	x	12/10/1993	KH Quản lý A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
216	DTCN	DTZ 1353404010019	Nguyễn Thị	Diệp	x	08/01/1995	KH Quản lý A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000

STT	MÃ MHP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		ĐƠN	NGÀY SINH	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
217	DTCN	DTZ 1353404010024	Vy Thị	Hạnh	x	05/07/1995	KH Quản lý A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
218	DTHN	DTZ 1353404010046	Hoàng Thúy	Hào	x	15/08/1994	KH Quản lý A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
219	DTCN	DTZ 1353404010055	Hoàng Thị	Hẹc	x	30/03/1995	KH Quản lý A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
220	DTCN	DTZ 1353404010134	Phùng Văn	Hội	x	15/02/1995	KH Quản lý A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
221	DTCN	DTZ 1353404010099	La Nhật	Lệ	x	17/09/1994	KH Quản lý A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
222	DTHN	DTZ 1353404010064	Giàng Thiên	Long	x	15/06/1994	KH Quản lý A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
223	DTCN	DTZ1353404010121	Ma Thị	Lệ	x	11/06/1994	KH Quản lý B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
224	DTCN	DTZ1353404010017	Nguyễn Thị	Mai	x	06/08/1995	KH Quản lý B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
225	DTHN	DTZ1353404010069	Hoàng Văn	Nhất	x	04/02/1993	KH Quản lý B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
226	DTHN	DTZ1353404010130	Ma Thị	Thuần	x	15/09/1995	KH Quản lý B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
227	DTCN	DTZ1353404010106	Vi Thúy	Vân	x	27/03/1995	KH Quản lý B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
228	DTHN	DTZ1353404010025	Triệu Thị	Viện	x	10/05/1995	KH Quản lý B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
229	DTHN	DTZ1353404010085	Đinh Văn	Xuất	x	15/11/1993	KH Quản lý B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
230	DTCN	DTZ1453404010040	Đặng Thị	Chuống	x	21/07/1994	KH Quản lý A - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
231	DTHN	DTZ1453404010035	Vàng Mí	Giàng	x	07/11/1988	KH Quản lý A - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
232	DTCN	DTZ1453404010011	Lý Việt	Hùng	x	26/07/1995	KH Quản lý A - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
233	DTHN	DTZ1453404010032	Sin Thị	Hương	x	20/06/1995	KH Quản lý A - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
234	DTHN	DTZ1453404010055	Chảo Phế	Liềm	x	27/06/1996	KH Quản lý A - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
235	DTCN	DTZ1453404010006	Lữ Thị	Loan	x	06/07/1995	KH Quản lý A - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
236	DTCN	DTZ1453404010020	Triệu Hoài	Nam	x	23/05/1995	KH Quản lý A - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
237	DTHN	DTZ1453404010013	Bàn Văn	Quang	x	14/04/1995	KH Quản lý A - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
238	DTHN	DTZ1453404010050	Nông Văn	Sống	x	08/04/1996	KH Quản lý A - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
239	DTCN	DTZ1453404010029	Nông Văn	Tâm	x	24/04/1996	KH Quản lý A - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
240	DTCN	DTZ1453404010048	Hoàng Thị	Thủy	x	13/08/1995	KH Quản lý A - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
241	DTHN	DTZ1453404010025	Hà Ngọc	Trâm	x	18/06/1996	KH Quản lý A - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
242	DTCN	DTZ1453404010021	Bàn Thị	Xuân	x	12/10/1995	KH Quản lý A - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
243	DTCN	DTZ1453404010075	Quàng Thị	Chinh	x	15/10/1996	KH Quản lý B - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
244	DTHN	DTZ1453404010080	Lý Đức	Minh	x	01/03/1996	KH Quản lý B - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
245	DTCN	DTZ1453404010078	Bùi Ngọc	Trang	x	24/05/1996	KH Quản lý B - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
246	DTCN	DTZ1353801010117	Nguyễn Thị	Anh	x	12/04/1994	Luật A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
247	DTHN	DTZ1353801010120	Thào A	Khánh	x	26/08/1995	Luật A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
248	DTHN	DTZ1353801010048	Sùng A	Ngài	x	08/08/1994	Luật A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
249	DTHN	DTZ1353801010068	Quan Thị	Nhàn	x	06/07/1994	Luật A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
250	DTHN	DTZ1353801010035	Lìm Thị	Nhung	x	30/05/1994	Luật A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
251	DTHN	DTZ1353801010030	Phan Thị Kiều	Oanh	x	18/10/1994	Luật A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
252	DTHN	DTZ1353801010077	Mè Văn	Phấn	x	08/08/1995	Luật A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
253	DTHN	DTZ1353801010031	Trần Thị Lệ	Quyên	x	26/01/1995	Luật A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000

STT	MÃ MHP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		ĐƠN	NGÀY SINH	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
254	DTHN	DTZ1353801010065	Lương Thị	Sơn	x	24/05/1995	Luật A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
255	DTHN	DTZ1353801010072	Sùng A	Tà	x	06/07/1993	Luật A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
256	DTCN	DTZ1353801010009	Nông Đức	Thắng	x	24/09/1990	Luật A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
257	DTCN	DTZ1353801010021	Phan Thạch	Thảo	x	06/03/1995	Luật A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
258	DTCN	DTZ1353801010038	Bùi Văn	Trung	x	08/02/1989	Luật A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
259	DTHN	DTZ1353801010112	Pờ Gia	Vân	x	11/02/1994	Luật A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
260	DTHN	DTZ1353801010039	Chu Gó	Xè	x	16/06/1993	Luật A - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
261	DTHN	DTZ1353801010100	Hoàng Hải	Anh	x	17/10/1995	Luật B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
262	DTHN	DTZ1353801010080	Âu Thị	Ánh	x	15/10/1995	Luật B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
263	DTCN	DTZ1353801010086	Vũ Duy	Bộ	x	05/04/1995	Luật B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
264	DTCN	DTZ1353801010055	Lê Thị	Hải	x	15/02/1995	Luật B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
265	DTCN	DTZ1353801010004	Triệu Hồng	Hạnh	x	09/03/1995	Luật B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
266	DTCN	DTZ1353801010070	Lưu Thị Mĩ	Hạnh	x	14/10/1995	Luật B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
267	DTCN	DTZ1353801010093	Nguyễn Thị	Hiên	x	24/08/1995	Luật B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
268	DTHN	DTZ1353801010101	Hoàng Văn	Hồi	x	23/02/1992	Luật B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
269	DTHN	DTZ1353801010074	Bùi Thị	Hường	x	27/01/1995	Luật B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
270	DTCN	DTZ1353801010051	Bàn Văn	Luân	x	25/03/1995	Luật B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
271	DTCN	DTZ1353801010090	Đàm Thị	Lương	x	07/02/1995	Luật B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
272	DTHN	DTZ1353801010079	Thào Thị	Mái	x	14/10/1993	Luật B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
273	DTHN	DTZ1353404010020	Phượng Mùi	Mấy	x	16/09/1994	Luật B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
274	DTCN	DTZ1453801010038	Âu Văn	Quang	x	23/11/1996	Luật A - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
275	DTCN	DTZ1453801010053	Lý Văn	Thân	x	27/04/1996	Luật A - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
276	DTCN	DTZ1453801010026	Vi Thị	Thuận	x	30/01/1996	Luật A - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
277	DTCN	DTZ1453801010054	Trần Văn	Tiến	x	30/04/1996	Luật A - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
278	DTHN	DTZ1453801010086	Vừ A	Cầu	x	27/03/1996	Luật B - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
279	DTHN	DTZ1453801010112	Lầu Thị	Dợ	x	15/10/1996	Luật B - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
280	DTHN	DTZ1453801010114	Sùng A	Hồ	x	10/09/1996	Luật B - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
281	DTCN	DTZ1453801010123	Ma Thị	Huệ	x	16/09/1995	Luật B - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
282	DTCN	DTZ1453801010137	Nịnh Bảo	Hưng	x	12/08/1995	Luật B - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
283	DTHN	DTZ1453801010080	Ma Thị	Hường	x	17/08/1995	Luật B - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
284	DTCN	DTZ1453801010081	Tống Thị	Lệ	x	27/06/1995	Luật B - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
285	DTHN	DTZ1453801010108	Phồng Mùi	Mấy	x	03/06/1996	Luật B - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
286	DTHN	DTZ1453801010088	Lành Thị	Mến	x	03/11/1996	Luật B - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
287	DTHN	DTZ1453801010083	Giàng A	Pó	x	06/01/1996	Luật B - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
288	DTHN	DTZ1453801010091	Lò Văn	Tâm	x	17/06/1996	Luật B - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
289	DTHN	DTZ1453801010094	Hà Thu	Thương	x	01/07/1995	Luật B - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
290	DTHN	DTZ1453801010099	Hà Thị	Tiến	x	14/07/1995	Luật B - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000

STT	MÃ MHP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		ĐƠN	NGÀY SINH	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
291	DTHN	DTZ1453801010113	Nông Thị	Vân	x	22/01/1996	Luật B - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
292	DTHN	DTZ1254601010016	Lường Văn	Dần	x	21/06/1993	Toán - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
293	DTCN	DTZ1354601010007	Hoàng Thị Thúy	Kiều	x	22/10/1995	Toán A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
294	DTCN	DTZ1354601010013	Hà Thị	Tiêu	x	08/05/1995	Toán A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
295	DTHN	DTZ1354601010028	Hoàng Thị	Yến	x	29/01/1995	Toán B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
296	DTHN	DTZ1354601120007	Hoàng Thị	Hiệu	x	02/04/1995	Toán - Tin - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
297	DTCN	DTZ1354601120001	Vàng Mí	Hồng	x	10/03/1994	Toán - Tin - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
298	DTCN	DTZ1354601120002	Dương Thị	Lịch	x	25/03/1994	Toán - Tin - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
299	DTCN	DTZ1354601120008	Đàm Thị	Liễu	x	01/01/1994	Toán - Tin - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
300	DTHN	DTZ1354601120022	Ma Thị Bảo	Ngọc	x	07/10/1995	Toán - Tin - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
301	DTHN	DTZ1354601120015	Sùng A	Nống	x	17/08/1994	Toán - Tin - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
302	DTHN	DTZ1354601120005	Đặng Quỳnh	Trang	x	11/03/1995	Toán - Tin - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
303	DTCN	DTZ1354401020011	Bàn Thị	Mơ	x	07/04/1995	Vật Lý - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
304	DTCN	DTZ1354401020029	Diệp Thị	Ninh	x	27/01/1994	Vật Lý - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
305	DTHN	DTZ1354401020013	Vi Thị	Quỳnh	x	20/09/1995	Vật Lý - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
306	DTHN	DTZ1253201010007	Ma Thị Thu	Cúc	x	27/02/1994	Báo chí - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
307	DTCN	DTZ1253201010014	Lù Thị	Hạnh	x	03/02/1994	Báo chí - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
308	DTHN	DTZ1253201010037	Hà Hồng	Nụ	x	13/05/1994	Báo chí - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
309	DTHN	DTZ1253201010038	Lý Thị Minh	Phương	x	22/03/1994	Báo chí - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
310	DTHN	DTZ1253201010042	Nguyễn Thu	Phương	x	22/07/1994	Báo chí - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
311	DTHN	DTZ1253201010044	Trần Thị	Sơn	x	23/02/1993	Báo chí - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
312	DTCN	DTZ1353201010122	Đinh Thị	Nhật	x	26/12/1995	Báo chí A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
313	DTCN	DTZ1353201010012	Phùng Thị	Thảo	x	09/02/1995	Báo chí A - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
314	DTHN	DTZ1353201010040	Lãnh Thị	Hường	x	02/12/1994	Báo chí B - K11	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
315	DTCN	DTZ1353201010042	Bạc Thị	Trang	x	24/12/1993	Báo chí B - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
316	DTHN	DTZ1453201010071	Duy Thị	Định	x	24/09/1996	Báo chí - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
317	DTCN	DTZ1255281020039	Trần Thị	Hồng	x	20/07/1991	Du lịch - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
318	DTCN	DTZ1255281020008	Nguyễn Thị	Hướng	x	22/05/1994	Du lịch - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
319	DTCN	DTZ1255281020048	Triệu Thị	Thao	x	03/08/1994	Du lịch - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
320	DTHN	DTZ1255281020019	Nguyễn Hoàng	Thư	x	29/06/1994	Du lịch - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
321	DTCN	DTZ1255281020020	Lâm Văn	Thưởng	x	23/12/1994	Du lịch - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
322	DTCN	DTZ1255281020045	Nông Thị Kim	Yến	x	08/07/1994	Du lịch - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
323	DTCN	DTZ1355281020025	Hoàng Đức	Anh	x	27/10/1994	Du lịch - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
324	DTCN	DTZ1355281020004	Bùi Thị	Mai	x	30/06/1994	Du lịch - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
325	DTCN	DTZ1455281020021	Bế Thị	Kiều	x	24/12/1994	Du lịch - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
326	DTHN	DTZ1455281020027	Đào Lương	Sim	x	26/03/1996	Du lịch - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
327	DTCN	DTZ1455281020042	Lý Thị	Thảo	x	20/10/1996	Du lịch - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000

N	HỌ VÀ TÊN		ĐƠN	NGÀY SINH	LỚP VÀ KHÓA HỌC	ĐỐI TƯỢNG	SỐ TIỀN /THÁNG	SỐ THÁNG	TỔNG TIỀN
2	Bùi Kim	Cúc	x	08/04/1994	Văn - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
3	Hà Thị	Huyền	x	01/01/1994	Văn - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
6	Ôn Thị	Lan	x	04/03/1994	Văn - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
5	Dương Thị	Yến	x	29/10/1994	Văn - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
6	Đinh Thị	Khanh	x	01/02/1994	Văn - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
5	Nông Thị Hồng	Sơn	x	02/11/1995	Văn - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
5	Lô Thị	Vân	x	25/05/1995	Văn - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
6	Lò Thị	Diệp	x	08/07/1995	Văn - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
4	Nguyễn Thị	Hà	x	07/02/1995	Văn - K12	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
3	Sa Quang	Tùng	x	03/02/1992	Văn - K12	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
6	Lương Thị	Chanh	x	24/10/1994	VN Học - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
5	Nguyễn Thị	Khiết	x	12/03/1994	VN Học - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
0	Chu Thị	Lương	x	25/04/1994	VN Học - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
8	Hoàng Minh	Sơn	x	26/12/1994	VN Học - K10	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000
6	Triệu Quyết	Tâm	x	24/10/1994	VN Học - K10	Dân tộc thiểu số - Hộ nghèo	690,000	5	3,450,000
3	Vi Thị	Lệ	x	03/10/1995	VN Học - K11	Dân tộc thiểu số - Cận nghèo	690,000	5	3,450,000

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

ThS. Nguyễn Hoàng